

**CÔNG TY TNHH BIA RƯỢU VÀ NGK PHÚ SANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BIA RƯỢU VÀ NGK PHÚ SANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHU SANG NGK AND BEER ALCOHOL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PHU SANG NGK BEER CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108012057

**3. Ngày thành lập:** 05/10/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 16 phố Lê Quang Đạo,, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968334499

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                           | 4220     |
| 2.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                 | 4311     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                         | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                    | 4390     |
| 5.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                  | 4634     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                  | 4543     |
| 7.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                  | 4100     |
| 8.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                      | 4312     |
| 9.  | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                           | 4512     |
| 10. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                              | 5510     |
| 11. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                       | 5610     |
| 12. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                    | 4931     |
| 13. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                       | 4932     |
| 14. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                         | 4933     |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy (trừ kinh doanh bất động sản) | 5221     |
| 16. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                         | 6619     |
| 17. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                 | 7710     |
| 18. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                      | 3600     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3700 |
| 20. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3812 |
| 21. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3821 |
| 22. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0710 |
| 23. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0722 |
| 24. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0730 |
| 25. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0150 |
| 26. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9000 |
| 27. | Hoạt động thể thao khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các nhà tổ chức các sự kiện thể thao<br>- Hoạt động liên quan đến thúc đẩy các sự kiện thể thao;<br>- Hoạt động của các chuồng nuôi ngựa đua, các chuồng nuôi chó và các gara ô tô;<br>- Hoạt động của các khu săn bắt và câu cá thể thao<br>- Hoạt động hỗ trợ cho câu cá và săn bắn mang tính thể thao hoặc giải trí. | 9319 |
| 28. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 29. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5224 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                     | 8299 |
| 31. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4210 |
| 32. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4290 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4329 |
| 35. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                            | 4711 |
| 36. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4511 |
| 37. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4513 |
| 38. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7721 |
| 39. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Tư vấn bất động sản<br>Quản lý Bất động sản<br>Môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                          | 6820 |
| 40. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3811 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 42. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4632        |
| 43. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn rượu mạnh; Bán buôn rượu vang; Bán buôn bia; Bán buôn đồ uống không có cồn;                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633(Chính) |
| 44. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4722        |
| 45. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ uống có cồn: rượu mạnh, rượu vang, bia; Bán lẻ đồ không chứa cồn: các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga như: côca côla, pépsi côla, nước cam, chanh, nước quả khác...; Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác; Bán lẻ rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn | 4723        |
| 46. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4724        |
| 47. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4520        |
| 48. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4530        |
| 49. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4541        |
| 50. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4542        |
| 51. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5621        |
| 52. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5629        |
| 53. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5630        |
| 54. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3822        |
| 55. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3830        |
| 56. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3900        |
| 57. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện, hội thảo, hội nghị, triển lãm                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230        |
| 58. | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0141        |
| 59. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0161        |
| 60. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0162        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | <p>Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);</li> <li>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che .v.v..;</li> <li>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;</li> <li>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;</li> <li>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;</li> </ul> | 9329 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức  | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN LỆ HỒNG       | Số 59 ngõ 61 Thái Thịnh, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.620.000.000         | 90,000    | 010392744                                                                                                                                         |         |
| 2   | TRƯƠNG THỊ CHÚC LINH | Số 59 ngõ 61 Thái Thịnh, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 180.000.000           | 10,000    | 013536638                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN LỆ HỒNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 30/10/1962

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 010392744

Ngày cấp: 18/10/2012

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 59 ngõ 61 Thái Thịnh, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 59 ngõ 61 Thái Thịnh, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội